

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 5 (C1 THEO CEFR)**  
**ĐỢT THỨ 05 NĂM 2025**  
**(Địa chỉ: cơ sở 624 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 5 (Tương đương C1 theo CEFR)  
Phòng kiểm tra: C1.PT01  
Giờ kiểm tra: Sáng 08:00 - 10:00 (Nói)  
Chiều 13:30 - 16:30 (Nghe - Đọc - Viết)

Ngày kiểm tra: 30/8/2025  
Ký tên: .....  
Ký tên: .....

CBCKTr1: .....  
CBCKTr2: .....

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                | Tên     | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|-------------------|---------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAC1.05.001 | 211A140363 | Võ Thụy Xuân      | An      | 19/12/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 2   | VHU.TAC1.05.002 | 211A140372 | Đặng Thị Hồng     | Ân      | 17/03/2003 | Ninh Bình             |                 |         |
| 3   | VHU.TAC1.05.003 | 211A140299 | Võ Văn            | Anh     | 07/08/2003 | Đồng Nai              |                 |         |
| 4   | VHU.TAC1.05.004 | 181A160175 | Phạm Quốc         | Bảo     | 13/09/2000 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 5   | VHU.TAC1.05.005 | 201A140220 | Nguyễn Nhật       | Bảo     | 12/09/2002 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 6   | VHU.TAC1.05.006 | 171A140265 | Lâm Hồng          | Châu    | 13/01/1999 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 7   | VHU.TAC1.05.007 | 191A140238 | Trần Thành        | Đạt     | 25/05/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 8   | VHU.TAC1.05.008 | 211A140150 | Trang Mỹ          | Duyên   | 30/03/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 9   | VHU.TAC1.05.009 | 161A140275 | Nguyễn Thị Thuý   | Duyên   | 30/01/1995 | Đồng Nai              |                 |         |
| 10  | VHU.TAC1.05.010 | 201A140171 | Nguyễn Văn        | Hải     | 21/03/2002 | Đồng Nai              |                 |         |
| 11  | VHU.TAC1.05.011 | 211A140068 | Nguyễn Thanh      | Hải     | 13/02/2003 | Vĩnh Long             |                 |         |
| 12  | VHU.TAC1.05.012 | 221A140001 | Phạm Thị Ngọc     | Hân     | 19/12/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 13  | VHU.TAC1.05.013 | 171A140286 | Ngô Gia           | Hân     | 26/01/1999 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 14  | VHU.TAC1.05.014 | 181A140325 | Bùi Thị Mỹ        | Hạnh    | 26/09/2000 | Phú Thọ               |                 |         |
| 15  | VHU.TAC1.05.015 | 211A140003 | Lê Thị Thanh      | Hậu     | 28/12/1992 | Gia Lai               |                 |         |
| 16  | VHU.TAC1.05.016 | 201A140008 | Trương Nhật       | Hoàng   | 31/10/2001 | Vĩnh Long             |                 |         |
| 17  | VHU.TAC1.05.017 | 211A140311 | Trần Thị Lan      | Hương   | 07/02/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 18  | VHU.TAC1.05.018 | 211A140209 | Saphila           | Jessica | 09/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 19  | VHU.TAC1.05.019 | 211A140356 | Lê Hàn Bảo        | Khang   | 16/01/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 20  | VHU.TAC1.05.020 | 171A140169 | Lê Hoàng          | Lộc     | 02/06/1999 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 21  | VHU.TAC1.05.021 | 201A140020 | Trần Phi          | Long    | 18/10/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 22  | VHU.TAC1.05.022 | 201A140061 | Thân Nguyễn Khánh | Mai     | 12/02/2002 | Đồng Nai              |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ               | Tên    | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký<br>thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|------------------|--------|------------|-----------------------|--------------------|---------|
| 23  | VHU.TAC1.05.023 | 211A140084 | Thân Minh        | Mẫn    | 13/01/2003 | Đồng Nai              |                    |         |
| 24  | VHU.TAC1.05.024 | 191A140139 | Nguyễn Thị Kiều  | Nga    | 12/03/2001 | Đắk Lắk               |                    |         |
| 25  | VHU.TAC1.05.025 | 181A140121 | Phan Thị Thanh   | Ngân   | 30/11/2000 | Đồng Tháp             |                    |         |
| 26  | VHU.TAC1.05.026 | 211A140037 | Nguyễn Bảo       | Ngọc   | 20/10/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                    |         |
| 27  | VHU.TAC1.05.027 | 221A140036 | Kinh Thị Thảo    | Nguyên | 15/08/2004 | Lâm Đồng              |                    |         |
| 28  | VHU.TAC1.05.028 | 211A140126 | Nguyễn Trần Thảo | Nguyên | 01/01/2003 | Tây Ninh              |                    |         |
| 29  | VHU.TAC1.05.029 | 181A140337 | Đinh Tô Minh     | Nguyên | 25/06/2000 | Thành phố Hồ Chí Minh |                    |         |
| 30  | VHU.TAC1.05.030 | 201A140055 | Lê Trọng         | Nhân   | 22/02/2002 | Vĩnh Long             |                    |         |

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....  
Số thí sinh dự kiểm tra:.....  
Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA  
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2025

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 5 (C1 THEO CEFR)**  
**ĐỢT THỨ 05 NĂM 2025**  
**(Địa chỉ: cơ sở 624 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh)**

Môn kiểm tra: Tiếng Anh bậc 5 (Tương đương C1 theo CEFR)  
Phòng kiểm tra: C1.PT02  
Giờ kiểm tra: Sáng 08:00 - 11:00 (Nghe - Đọc - Viết)  
Chiều 13:30 - 15:30 (Nói)

Ngày kiểm tra: 30/8/2025  
Ký tên: .....  
Ký tên: .....

CBCKTr1: .....  
CBCKTr2: .....

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ                 | Tên    | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|--------------------|--------|------------|-----------------------|-----------------|---------|
| 1   | VHU.TAC1.05.031 | 211A140414 | Hồ Sĩ              | Nhân   | 18/06/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 2   | VHU.TAC1.05.032 | 211A140187 | Nguyễn Trần Thuý   | Nhi    | 28/08/2003 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 3   | VHU.TAC1.05.033 | 201A140142 | Lê Thị Thanh       | Nhi    | 02/12/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 4   | VHU.TAC1.05.034 | 201A140070 | Nguyễn Phương      | Nhi    | 07/01/2002 | An Giang              |                 |         |
| 5   | VHU.TAC1.05.035 | 201A140095 | Nguyễn Ngọc Yến    | Nhi    | 23/06/2002 | Đồng Nai              |                 |         |
| 6   | VHU.TAC1.05.036 | 191A140198 | Phạm Quỳnh         | Như    | 31/07/2001 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 7   | VHU.TAC1.05.037 | 211A140148 | Lê Nguyễn Quỳnh    | Như    | 06/04/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 8   | VHU.TAC1.05.038 | 211A140455 | Nguyễn Hải         | Phú    | 16/12/1997 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 9   | VHU.TAC1.05.039 | 211A140497 | Nguyễn Đoàn Trọng  | Phúc   | 23/03/2003 | Tây Ninh              |                 |         |
| 10  | VHU.TAC1.05.040 | 191A140224 | Đàn Thùy           | Quyên  | 22/07/2001 | Lâm Đồng              |                 |         |
| 11  | VHU.TAC1.05.041 | 211A110008 | Nguyễn Hạnh        | Quyên  | 04/07/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 12  | VHU.TAC1.05.042 | 201A140231 | Huỳnh Diễm         | Quỳnh  | 16/09/2002 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 13  | VHU.TAC1.05.043 | 201A140152 | Dương Thị Ngọc     | Tâm    | 23/04/2002 | Vĩnh Long             |                 |         |
| 14  | VHU.TAC1.05.044 | 211A140358 | A                  | Thăng  | 20/09/1996 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 15  | VHU.TAC1.05.045 | 211A140310 | Nguyễn Huỳnh Thanh | Thảo   | 19/12/2003 | Đồng Tháp             |                 |         |
| 16  | VHU.TAC1.05.046 | 211A140342 | A                  | Théc   | 20/02/2002 | Quảng Ngãi            |                 |         |
| 17  | VHU.TAC1.05.047 | 211A140060 | Lê Thị Thanh       | Thương | 16/08/2003 | Gia Lai               |                 |         |
| 18  | VHU.TAC1.05.048 | 201A140180 | Lâm Bảo            | Trân   | 24/10/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 19  | VHU.TAC1.05.049 | 201A140041 | Trương Thị Ngọc    | Trang  | 13/01/2002 | Vĩnh Long             |                 |         |
| 20  | VHU.TAC1.05.050 | 171A140211 | Ngô Thụy Cát       | Tường  | 12/04/1999 | Thành phố Hồ Chí Minh |                 |         |
| 21  | VHU.TAC1.05.051 | 201A140154 | Võ Anh             | Tùng   | 03/03/2002 | Đắk Lắk               |                 |         |
| 22  | VHU.TAC1.05.052 | 211A140204 | Nhữ Hạ             | Tuyết  | 20/06/2003 | Đắk Lắk               |                 |         |

| STT | Số báo danh     | MSSV       | Họ            | Tên  | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Chữ ký<br>thí sinh | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------|---------------|------|------------|-----------------------|--------------------|---------|
| 23  | VHU.TAC1.05.053 | 211A030011 | Phùng Thị Thu | Uyên | 13/06/2000 | Bắc Ninh              |                    |         |
| 24  | VHU.TAC1.05.054 | 211A140214 | Đặng Thị Thảo | Uyên | 21/10/2003 | Thành phố Huế         |                    |         |
| 25  | VHU.TAC1.05.055 | 211A140481 | Nguyễn Thảo   | Vi   | 30/11/2003 | Thành phố Hồ Chí Minh |                    |         |
| 26  | VHU.TAC1.05.056 | 201A140059 | Phạm Việt Gia | Vy   | 31/10/2002 | Lâm Đồng              |                    |         |
| 27  | VHU.TAC1.05.057 | 191A140174 | Lê Thị Tường  | Vy   | 09/04/2001 | Cà Mau                |                    |         |
| 28  | VHU.TAC1.05.058 | 201A140194 | Trần Trà Như  | Ý    | 25/08/2002 | Đồng Tháp             |                    |         |

Tổng số thí sinh theo danh sách:.....  
Số thí sinh dự kiểm tra:.....  
Số thí sinh vắng kiểm tra:.....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA  
NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Diễm Tuyết